



BSC WEEKLY REVIEW
Tuần 19 (08/05-12/05/23)

*Khoảng lặng kéo dài cho những
biến động lớn*

NỘI DUNG

1. CHIẾN THUẬT TUẦN TỚI: *Khoảng lặng kéo dài cho những biến động lớn*
2. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ: *SBV hút ròng*
3. PTKT VN-INDEX: *Chỉ số giao dịch giằng co dưới các đường trung bình động*
4. TIN VĨ MÔ: *Hoa Kỳ: FED nâng lãi suất 25 điểm cơ bản lên 5%-5.25%*
5. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *Y tế +4.49%*
6. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

CHIẾN THUẬT TUẦN: *Khoảng lặng kéo dài cho những biến động lớn*

| | Điểm số | Thay đổi (%) |
|---------------------|----------------|--------------|
| VN-INDEX | 1040.31 | 0.53% |
| GTGD/phiên (tỷ VND) | 9,174.13 | 15.17% |
| Khối ngoại (tỷ VND) | -500.92 | |
| HNX-INDEX | 207.80 | 1.52% |
| GTGD/phiên (tỷ VND) | 1252.97 | 31.79% |
| Khối ngoại (tỷ VND) | 14.01 | |

| TTCK | Điểm số | % Ngày | % Tuần | % Tháng |
|---------------------|----------|--------|--------|---------|
| US (S&P500) | 4061.22 | -0.72% | -1.79% | -0.71% |
| EU (EURO STOXX) | 4303.45 | 0.38% | -1.28% | 0.12% |
| China (SHCOMP) | 3334.50 | -0.48% | 2.13% | 1.16% |
| Japan (NIKKEI) | 29157.95 | 0.12% | 1.88% | 3.08% |
| Korea (KOSPI) | 2500.94 | -0.02% | 0.65% | 0.23% |
| Singapore (STI) | 3266.63 | -0.08% | -0.47% | -1.57% |
| Thailand (SET) | 1533.30 | 0.32% | -0.45% | -4.49% |
| Phillipines (PCOMP) | 6685.66 | 0.02% | 1.55% | 2.86% |
| Malaysia (KLCI) | 1431.04 | 0.35% | 1.19% | -0.16% |
| Indonesia (JCI) | 6787.63 | -0.82% | -2.27% | -0.76% |
| Vietnam (VNIndex) | 1040.31 | -0.03% | 0.53% | -3.54% |

| HĐTL | Điểm số | ± Basis | GTGD* / phiên | HĐM^ / phiên |
|-----------|---------|---------|---------------|--------------|
| VN30F2312 | 1028.00 | -1.01% | 18,765 | 48,620 |
| VN30F2305 | 1033.50 | -0.48% | 86 | 3,124 |
| VN30F2306 | 1030.00 | -0.81% | 3 | 292 |
| VN30F2309 | 1028.50 | -0.96% | 6 | 90 |

TTCK VIỆT NAM

Thị trường đi ngang, một vài dòng cổ phiếu có thông tin hỗ trợ tăng tốt

VN-Index suy yếu trong phiên giao dịch đầu tiên của kỳ nghỉ Lễ trước áp lực bán mạnh khối ngoại (bán ròng 16 triệu USD phiên 4/5 và 7 triệu USD phiên 5/5). Trong 2 phiên giao dịch trong tuần, VN-Index giảm 0.8% với 54% cổ phiếu và 10/19 ngành giảm điểm. KQKD quý I tích cực tiếp tục tạo đà cho các ngành Y tế, công nghệ thông tin tăng điểm trong khi bán lẻ, thực phẩm đồ uống và bất động sản chịu áp lực giảm điểm. Diễn biến giằng co cũng giúp cho các cổ phiếu vừa nhỏ và cổ phiếu có tin hỗ trợ tăng khá tốt. Sau khi phục hồi tốt trong nửa đầu tháng 4, thanh khoản thị trường đang giảm về mức trung bình thấp khi xu hướng không rõ ràng và tâm lý ngại rủi ro trước biến động tăng giảm thất thường. Diễn biến này còn có khả năng kéo dài tuy nhiên chúng tôi cho rằng đây là khoảng lặng cần thiết trước khi các chính sách hỗ trợ phát huy tác dụng và khơi thông lại các nguồn lực đầu tư của xã hội.

Chỉ số PMI tháng 4 tiếp tục giảm về 46.7 từ 47.7 điểm tháng 3. Sản lượng và số lượng đơn hàng mới giảm mạnh kéo theo tồn kho hàng thành phẩm tăng với tốc độ lớn nhất trong 2 năm. Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 0.5%yoy và giảm 1.8%yoy trong 4 tháng; Tổng mức bán lẻ HHDV tăng 11.5%yoy và tăng 12.8%yoy trong 4 tháng; XK tháng 4 và 4 tháng giảm lần lượt 17.1%yoy và 11.8%yoy; Xuất siêu 6.35 tỷ USD; CPI giảm 0.34% tháng trước, CPI bình quân 4 tháng tăng 3.84%yoy; Đầu tư ngân sách 4 tháng tăng 17.9%yoy và bằng 19% kế hoạch năm, FDI đăng ký và thực hiện giảm lần 17.9%yoy và 1.2%yoy; Thặng dư ngân sách 145 nghìn tỷ trong 4 tháng; Khách quốc tế tăng 19.2 lần cùng kỳ nhưng chỉ bằng 61.7% cùng kỳ năm 2019. Các dữ liệu cho thấy ví mô ổn định tuy nhiên động lực tăng trưởng liên quan đến sản xuất, xuất khẩu vẫn chưa chuyển biến và sẽ kìm hãm đà tăng trưởng kinh tế trong quý II.

TTCK THẾ GIỚI

Tâm lý lo ngại khủng hoảng ngành ngân hàng lấn át thị trường

Các chỉ số thị trường Hoa Kỳ ghi nhận 4 phiên giảm điểm liên tiếp với mức giảm từ 1.5% - 2.5%. Quyết định tăng lãi suất từ FED và lo ngại khủng hoảng ngành ngân hàng (Theo sau First republic, các ngân hàng PacWest Bancorp, First Horizon và Western Alliance dẫn đầu đã giảm của các NH địa phương với mức giảm gần 50%) ảnh hưởng tiêu cực lên thị trường. Các TTCK Châu Âu cũng giảm khá mạnh, chỉ số EU600 giảm 1.3% và các TTCK Pháp, Anh giảm 1.5%. Ở chiều ngược lại, các thị trường Châu Á lại khá tích cực, dẫn đầu TTCK Nhật tăng 1.8% và Qatar tăng 4.9%. Chỉ số hàng hóa nổi dài chuỗi tuần giảm với mức giảm 3.1%. Dầu và nhóm năng lượng vẫn dẫn đầu đã giảm với 9.5%, các kim loại (sắt và quặng sắt giảm lần lượt 2.5% và 4.1%) dù vậy các kim loại quý lại tăng tốt trên 2.5%. USD Index giảm 0.3% sau thông điệp từ FED. Tuần tới, cùng câu chuyện khủng hoảng ngân hàng, NĐT sẽ quan tâm nhiều tới diễn biến lạm phát tại các quốc gia chủ chốt.

FED và ECB đều nâng lãi suất thêm 0.25% trong kỳ họp tháng 5, theo đó mức lãi suất lần lượt ở mức 5% - 5.25% và 3.25%. Động thái tăng lãi suất nằm trong dự báo thị trường và trong bối cảnh lạm phát duy trì ở mức cao cũng như mục tiêu ổn định lạm phát vẫn được coi trọng.

Quan điểm chính sách tiền tệ chưa thay đổi và lộ trình lãi suất không được công bố tuy nhiên một số câu từ trong báo cáo đã thay đổi. Chủ tịch FED sau đó cũng phát biểu rằng đây là “sự thay đổi lớn” khi “FED không còn kỳ vọng sẽ tiếp tục thắt chặt chính sách tiền tệ, mà phụ thuộc vào dữ liệu sắp tới”. Những thay đổi này là khá phù hợp trong bối cảnh lãi suất cao đã ảnh hưởng đến tăng trưởng và là nguyên nhân của các khủng hoảng ngân hàng. Với những thay đổi về câu từ như vậy thị trường đang kỳ vọng đã tăng lãi suất đang ở giai đoạn cuối và sự điều hành của các NHTW sắp tới sẽ linh hoạt và uyển chuyển hơn.

Chú thích: * tỷ VND

^ hợp đồng

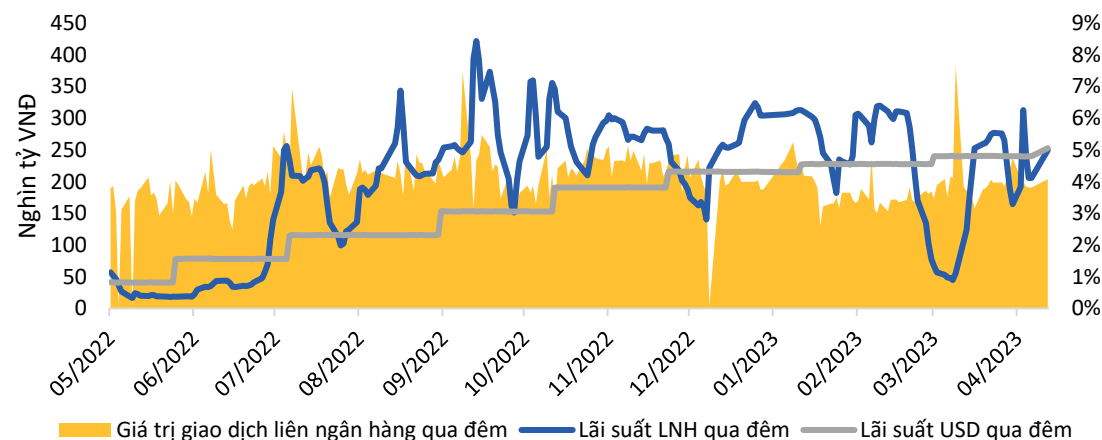
THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Giao dịch tín phiếu trên OMO:

| Tuần | Ngày bắt đầu | Ngày kết thúc | Giá trị hút (tỷ VNĐ) | Giá trị bơm (tỷ VNĐ) | Giá trị bơm ròng (tỷ VNĐ) |
|---------|--------------|---------------|----------------------|----------------------|---------------------------|
| Tuần 11 | 13/3/2023 | 17/3/2023 | 34,238.39 | 86,704.95 | 52,466.56 |
| Tuần 12 | 20/3/2023 | 24/3/2023 | 2,118.67 | 215.50 | -1,903.17 |
| Tuần 13 | 27/3/2023 | 31/3/2023 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Tuần 14 | 3/4/2023 | 7/4/2023 | 0.00 | 4,398.93 | 4,398.93 |
| Tuần 15 | 10/4/2023 | 14/4/2023 | 986.48 | 66,781.34 | 65,794.86 |
| Tuần 16 | 17/4/2023 | 21/4/2023 | 29,591.92 | 7,285.88 | -22,306.04 |
| Tuần 17 | 24/4/2023 | 28/4/2023 | 6,819.29 | 23,920.82 | 17,101.53 |
| Tuần 18 | 1/5/2023 | 5/5/2023 | 4,398.93 | 1,757.18 | -2,641.75 |

Nguồn: BSC Research

Diễn biến giao dịch thị trường liên ngân hàng



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Giao dịch thị trường liên ngân hàng:

| | Qua đêm | 1 tuần | 2 tuần | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng | 9 tháng |
|----------------------------|------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Lãi suất liên ngân hàng BQ | 5.00% | 5.08% | 5.25% | 6.10% | 6.52% | 8.55% | 8.80% |
| So với tuần trước | 0.37% | 0.15% | 0.24% | 0.56% | -0.04% | 0.24% | 0.10% |
| GTGD LNH BQ (tỷ VNĐ) | 204,167.00 | 23,006 | 5,060 | 525 | 1,156 | 78 | 2 |
| So với tuần trước | 4.40% | -63.55% | -49.89% | -79.21% | -44.99% | -88.74% | -95% |

* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 04/05/2023

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Nhận xét: Trong tuần 18, 0 giá trị tín phiếu được phát hành. Đồng thời, SBV đã thực hiện mua 1.76 nghìn tỷ giá trị giấy tờ có giá. Tổng kết lại, SBV đã hút ròng 2.61 nghìn tỷ đồng.

- Lãi suất liên ngân hàng bình quân qua đêm: 5.00%
- Khối lượng giao dịch liên ngân hàng bình quân qua đêm: 204.17 nghìn tỷ VNĐ

PTKT VN-INDEX: Chỉ số giao dịch giằng co dưới các đường trung bình động

Đồ thị ngày: Sau những phiên tăng và giảm điểm dứt khoát, VN-Index lại quay lại xu thế giằng co với cây nến doji cuối tuần. VN-Index vẫn đang thiếu lực để có thể vượt lại các đường trung bình động ngắn và trung hạn tập trung trong khoảng giá 1,050 – 1,055 điểm (Vùng giá có khối lượng cổ phiếu tập trung lớn nhất kể từ đầu năm đến nay). Các chỉ báo kỹ thuật duy trì ở vùng trung bình thấp chưa ủng hộ cho vận động bứt phá tạo xu hướng.

Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI giảm từ 48 xuống 43 điểm.
- MACD nằm dưới đường tín hiệu và mức 0. Thanh khoản ở mức trung bình thấp.
- VN-Index giảm dưới SMA20, 50 và SMA100.

Nhận định: Như đề cập tuần trước, phiên tăng điểm cuối tuần 28/4 chỉ mang tính kỹ thuật và không đồng nghĩa với khả năng hồi phục mạnh sau kỳ nghỉ do vùng giá hiện tại đang tích lũy một lượng cổ phiếu lớn. VN-Index đã suy yếu ngay phiên giao dịch sau kỳ nghỉ Lễ. Chỉ số chịu áp lực lùi gần về ngưỡng hỗ trợ tại 1,030 điểm và có thể tạo mô hình 2 đáy mini tại đây nếu lực bán không gia tăng đột biến. Các vùng điểm tại 1,030 (đáy 2) và 1,050 (đường viền cổ) sẽ là vùng điểm quan trọng cho mô hình 2 đáy nếu hình thành trong tuần tới.



Nguồn: BSC Research

TIN VĨ MÔ: *FED* nâng lãi suất 25 điểm cơ bản lên 5%-5.25%

VIỆT NAM:

- Chính phủ: có báo cáo gửi Quốc hội, tiếp thu, giải trình ý kiến nhân dân đối với Dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi). Trong đó, giải trình rõ về ý kiến đề nghị áp dụng các loại thuế, phí như thuế lũy tiến với người mua “nhà ở thứ hai trở lên” và thuế lũy tiến theo thời gian bán bất động sản, các loại phụ phí.
- Bộ Tài chính đề xuất tiếp tục giảm mức thu 35 khoản phí, lệ phí. Thời gian áp dụng từ 01/07 đến hết 31/12/2023.
- PMI Việt Nam vẫn nằm dưới ngưỡng 50 điểm trong tháng 4, khi giảm về mức 46.7 so với 47.7 điểm của tháng 3.
- Giá bán lẻ điện bình quân chính thức được điều chỉnh lên mức 1.920,3732 đồng/kWh (chưa gồm VAT) từ ngày 4/5/2023. Mức điều chỉnh này tương đương mức tăng 3% so với giá điện bán lẻ bình quân hiện hành.

Một số dữ liệu kinh tế vĩ mô Việt Nam trong tháng 4:

- Chỉ số sản xuất công nghiệp: T4 tăng 3.6% so với tháng trước. 4T.2023 giảm 1.8% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu suy yếu.
- CPI: T4.2023 CPI giảm 0.34%, 4T.2023 CPI tăng 3.84% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 4.9%.
- XNK: tổng kim ngạch XNK hàng hóa T4 ước chỉ đạt 53.57 tỷ USD. Tính chung 4T.2023, tổng kim ngạch XNK hàng hóa ước đạt 210.79 tỷ USD, giảm 13.6% so với cùng kỳ năm trước.

THẾ GIỚI:

- FED: nâng lãi suất 25 điểm cơ bản lên 5%-5.25% ngày 04/05, phát tín hiệu ngừng nâng lãi suất.
- Hoa Kỳ: số cơ hội việc làm trong tháng 3 đã giảm 384,000 xuống còn 9.59 triệu việc làm, mức thấp nhất kể từ tháng 4/2021.
- ECB: đã tăng 25BP cho cả ba loại lãi suất chính và tuyên bố rằng ngay cả khi Fed tạm dừng tăng lãi suất, họ vẫn có thể tiếp tục thắt chặt chính sách.
- Ngân hàng First Republic sụp đổ, JPMorgan sẽ là bên thu tóm. First Republic có hơn 220 tỷ USD tài sản vào thời điểm bị tiếp quản và là ngân hàng lớn thứ 14 của nước Mỹ vào cuối năm 2022.
- EU: GDP sơ bộ Q1 tăng 0.1% QoQ; PPI tháng 3 giảm -1.6% MoM lực cản chính đối với giá sản xuất vẫn là giá năng lượng cao.

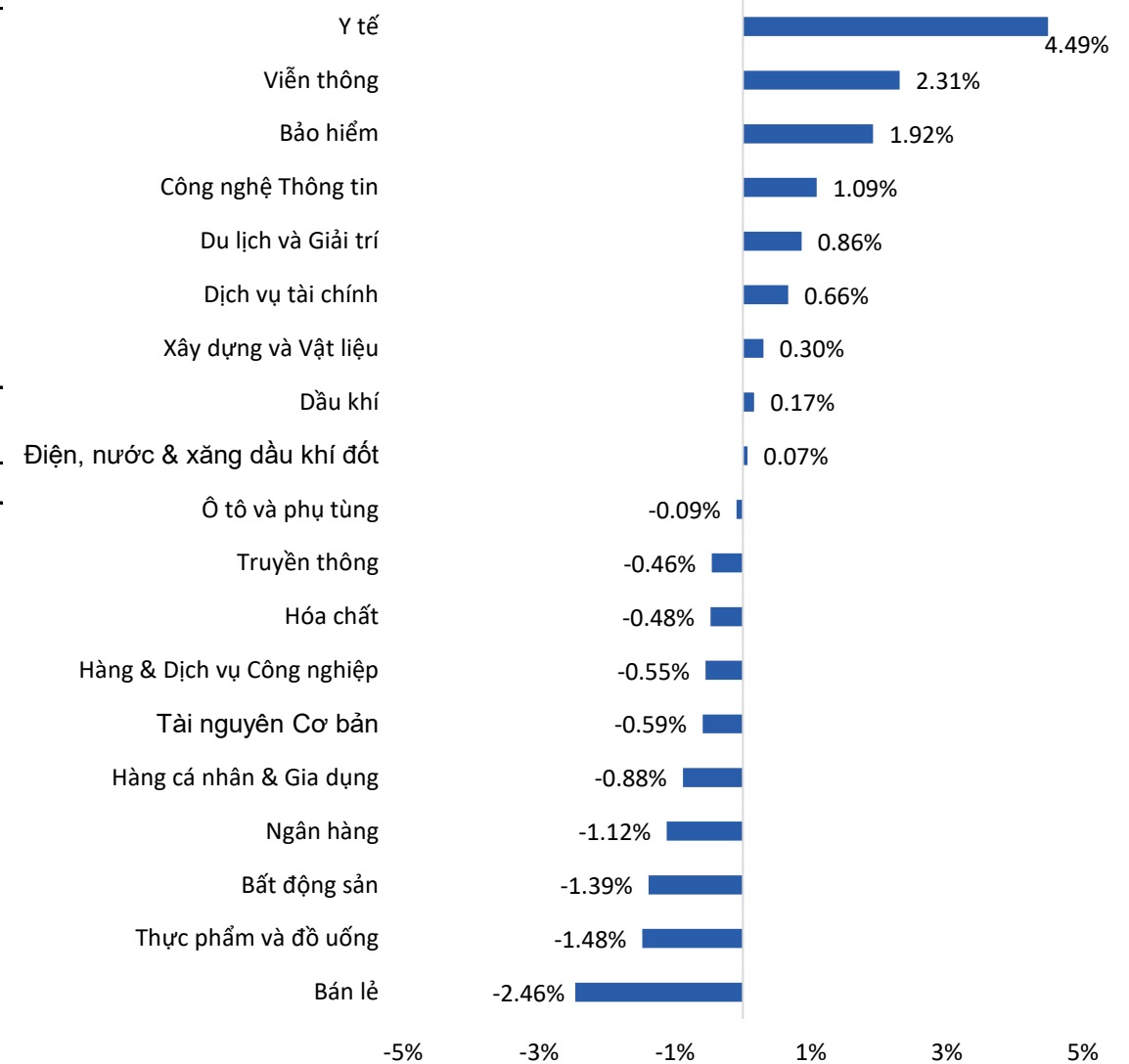
THÔNG TIN LƯU Ý TUẦN TIẾP THEO:

- Hoạt động mua bán của khối ngoại và mùa công bố KQKD quý I vào giai đoạn cuối;
- 8/5, Biên bản chính sách tiền tệ Nhật Bản. 9/5, Cán cân thương mại Trung Quốc. 10/5, CPI Đức và Hoa Kỳ; Cung tiền M2 và các khoản vay mới Trung Quốc; Dự trữ dầu thô Hoa Kỳ. 11/5, CPI Trung Quốc; Cán cân thương mại, chỉ số sản xuất, GDP công bố lần đầu, lãi suất và báo cáo chính sách tiền tệ Anh; PPI lõi và đơn xin trợ cấp thất nghiệp Hoa Kỳ. 12/5, Chỉ số niềm tin tiêu dùng Hoa Kỳ.

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

| Ngành | % Ngày | %Tuần | % Tháng | CP tiêu biểu | | |
|---------------------|--------|-------|---------|--------------|-------|-----------|
| Y tế | 1.03% | 4.49% | 12.50% | DBD | 3.49% | |
| Viễn thông | 1.53% | 2.31% | 6.40% | VGI | 2.40% | FOX 0.68% |
| Bảo hiểm | 1.29% | 1.92% | -2.58% | BVH | 0.66% | PVI 1.63% |
| Công nghệ Thông tin | -0.04% | 1.09% | -2.49% | FPT | 0.00% | CMG 0.48% |
| Du lịch và Giải trí | -0.11% | 0.86% | -4.74% | HVN | 5.39% | VJC 0.10% |

| Mặt hàng | Đơn vị | Giá | % Ngày | % Tuần | % Tháng | Tích cực | Tiêu cực |
|-----------|----------|----------|--------|--------|---------|--------------------|--------------------|
| Dầu WTI | USD/bbl. | 70.39 | 2.67% | -8.32% | -12.70% | PVD, PVT | GAS, BSR |
| Dầu Brent | USD/bbl. | 74.32 | 2.51% | -7.48% | -12.10% | PVD, PVT | GAS, BSR |
| Xăng | USd/gal. | 237.08 | 1.93% | -6.30% | -13.80% | HVN, VJC | PLX, OIL |
| Vàng | USD/oz. | 2,038.24 | -0.59% | 2.42% | 0.88% | | PNJ |
| Bạc | USD/oz. | 25.92 | -0.48% | 3.47% | 3.94% | | PNJ |
| Đậu tương | USd/bu. | 1,428.25 | 0.74% | 0.63% | -3.35% | HKB | DBC, QNS |
| Lúa mì | USd/bu. | 647.75 | 0.43% | 2.21% | -6.77% | | AFX |
| Sữa | USD/cwt | 17.03 | -0.18% | -1.45% | -6.89% | KDC | VNM, GTN, QNS |
| Cao su | JPY/kg | 204.10 | -1.54% | -0.05% | -0.87% | SRC, CSM, DRC | DPR, PHR, HAG, HNG |
| Đường | USd/lb. | 25.80 | 1.10% | -2.09% | 16.90% | SBT, LSS, SLS, QNS | VNM, GTN, QNS |
| Cà phê | USd/lb. | 187.35 | 2.41% | 0.75% | 7.70% | CTP, DLG | VCF, CTP |
| Đồng | USD/MT | 8,493.50 | 0.30% | -0.69% | -5.64% | CAV, SAM, TGP, VTH | MSN, ACM, BGM |
| Thép | CNY/MT | 3,583.00 | -1.59% | -3.21% | -12.95% | PC1, CTD, HBC | HSG, HPG, NKG |
| Nhôm | USD/MT | 2,287.00 | -1.46% | -1.72% | -4.15% | | CAV, SAM, TGP, VTH |
| Quặng sắt | CNY/MT | 687.00 | -2.48% | -3.17% | -15.96% | | HPG |
| Than đá | USD/MT | 178.80 | -6.49% | -9.19% | -23.75% | HT1, BCC, PPC, POW | HLC, NBC, TNT, THT |
| Thép HRC | CNY/MT | 525.17 | -1.71% | -3.34% | -14.20% | PC1, CTD, HBC | HSG, HPG, NKG |



Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

| Top tăng điểm số VN-Index | | |
|---------------------------|--------|-------------|
| Mã | % tăng | Điểm số |
| PGV | 8.29% | 0.45 |
| ACB | 1.86% | 0.38 |
| DHG | 9.64% | 0.33 |
| HVN | 4.96% | 0.33 |
| FPT | 1.16% | 0.25 |
| BVH | 2.23% | 0.19 |
| HDB | 1.33% | 0.16 |
| GEX | 4.94% | 0.14 |
| VGC | 3.45% | 0.13 |
| VIX | 10.71% | 0.12 |
| Tổng | | 2.48 |

| Top giảm điểm số VN-Index | | |
|---------------------------|--------|--------------|
| Mã | % giảm | Điểm số |
| VIC | -2.69% | -1.34 |
| CTG | -3.47% | -1.20 |
| SAB | -3.78% | -1.04 |
| VCB | -0.77% | -0.83 |
| VPB | -2.26% | -0.76 |
| TCB | -2.71% | -0.70 |
| VNM | -1.71% | -0.63 |
| VHM | -1.01% | -0.55 |
| MWG | -3.57% | -0.51 |
| GAS | -0.97% | -0.43 |
| Tổng | | -8.00 |

| Khối ngoại mua ròng | | |
|---------------------|---------------|-------|
| Mã | Mua ròng | SHNN |
| FUEVFN | 59.26 | 2.44 |
| HPG | 51.77 | 24.03 |
| KDH | 21.50 | 36.53 |
| NLG | 21.39 | 45.28 |
| DGC | 20.11 | 15.59 |
| VCB | 16.51 | 23.55 |
| PLX | 15.85 | 17.84 |
| HDB | 14.19 | 19.47 |
| FRT | 14.10 | 29.39 |
| PVS | 9.37 | 20.94 |
| Tổng | 244.05 | |

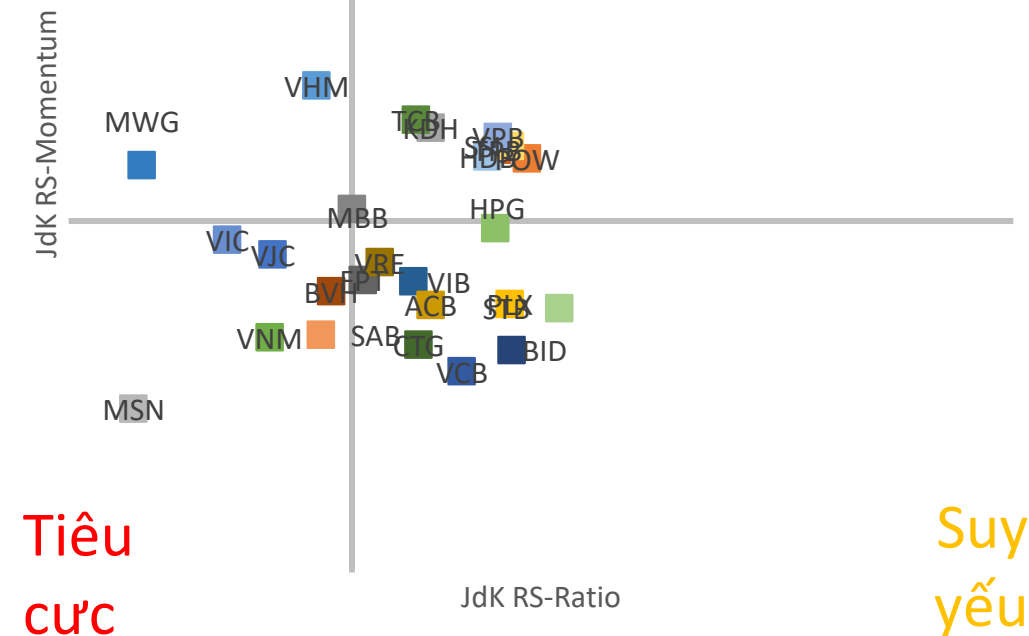
| Khối ngoại bán ròng | | |
|---------------------|----------------|----------|
| Mã | Mua ròng | SHNN |
| STB | -92.93 | 25.77 |
| CTG | -89.57 | 28.05 |
| SSI | -44.51 | #N/A N/A |
| KBC | -43.89 | 19.66 |
| VNM | -40.80 | |
| SHB | -33.44 | 6.68 |
| VND | -31.98 | #N/A N/A |
| GMD | -29.66 | 47.84 |
| DIG | -26.82 | 5.82 |
| DPM | -25.26 | 17.67 |
| Tổng | -458.86 | |

| Vận động cổ phiếu VN30 | | | |
|------------------------|----------|----------|---------|
| POW | 109.2782 | 101.7745 | 6.97% |
| KDH | 104.1678 | 102.649 | 11.03% |
| BVH | 98.90627 | 97.99551 | -7.09% |
| TPB | 107.6882 | 102.0236 | 8.87% |
| MBB | 100.0027 | 100.332 | -1.36% |
| TCB | 103.3962 | 102.8718 | 4.74% |
| HDB | 107.1765 | 101.8319 | 7.02% |
| GVR | 101.9537 | 104.9542 | 6.90% |
| SSI | 108.3752 | 102.1274 | 12.60% |
| VPB | 107.7331 | 102.3843 | 8.36% |
| VHM | 98.13091 | 103.8514 | 4.70% |
| PDR | 69.41045 | 127.4246 | 23.85% |
| NVL | 53.40322 | 134.0326 | -7.19% |
| MWG | 88.87899 | 101.5795 | -11.58% |
| PLX | 108.3593 | 97.63197 | -2.45% |
| VIB | 103.2575 | 98.27538 | -0.39% |
| FPT | 100.5792 | 98.31536 | -2.85% |
| VRE | 101.4824 | 98.81977 | -4.90% |
| BID | 108.453 | 96.32023 | -1.25% |
| CTG | 103.529 | 96.47056 | -3.63% |
| HPG | 107.6055 | 99.79073 | 8.61% |
| ACB | 104.1713 | 97.60638 | 0.41% |
| VCB | 105.8157 | 95.71547 | -3.44% |
| STB | 110.9917 | 97.51301 | -3.11% |
| VJC | 95.81593 | 99.04382 | -12.25% |
| VNM | 95.65137 | 96.68146 | -9.47% |
| SAB | 98.3738 | 96.75692 | -11.98% |
| MSN | 88.44824 | 94.6543 | -21.51% |
| VIC | 93.40769 | 99.45996 | -4.16% |
| GAS | 94.62399 | 97.09057 | -14.19% |

Hồi
phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích
cực



Tiêu
cực

Suy
yếu

Nguồn: Bloomberg

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

DANH MỤC BSC 30

| Cổ phiếu | Ngành | Giá đóng cửa (nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (triệu USD) | Thanh khoản (triệu USD) | EPS (VND) | P/E | Giá mục tiêu (VND) | NN sở hữu | Link |
|----------|-------------------|--------------------------|--------|------|---------------------|-------------------------|-----------|-------|--------------------|-----------|----------------------|
| VCB | Ngân hàng | 89.8 | 1.47% | 0.86 | 18,477.39 | 0.88 | 7,311.00 | 12.28 | 105,000 | 23.59% | Link |
| BID | Ngân hàng | 43.45 | -0.69% | 1.02 | 9,556.21 | 0.56 | 4,208.00 | 10.33 | 54,578 | 17.28% | Link |
| VPB | Ngân hàng | 19.45 | -0.51% | 1.16 | 5,677.04 | 5.04 | 3,972.00 | 4.90 | 23,685 | 28.09% | Link |
| TCB | Ngân hàng | 28.7 | -1.20% | 1.38 | 4,388.90 | 4.30 | 14,982.00 | 1.92 | | 17.64% | Link |
| MBB | Ngân hàng | 18.1 | -0.55% | 1.43 | 3,568.05 | 3.16 | 14,982.00 | 1.21 | 24,400 | 17.64% | Link |
| STB | Ngân hàng | 24.95 | -0.80% | 1.31 | 2,045.05 | 8.35 | 4,640.00 | 5.38 | 31,200 | 30.00% | Link |
| GVR | BĐS KCN | 15.5 | -1.27% | 1.10 | 2,695.65 | 1.00 | 4,603.00 | 3.37 | 19,100 | 23.23% | Link |
| KBC | BĐS KCN | 25.9 | -1.15% | 1.63 | 864.39 | 6.93 | 4,880.00 | 5.31 | 29,800 | 29.17% | Link |
| IDC | BĐS KCN | 38.6 | -1.28% | 1.68 | 553.83 | 2.17 | | | 52,400 | 42.84% | Link |
| VGC | BĐS KCN | 34.5 | 2.99% | 1.56 | 672.53 | 2.30 | 1,217.00 | 28.35 | | 0.55% | Link |
| HPG | Vật liệu xây dựng | 21.45 | 0.70% | 1.00 | 5,422.92 | 10.05 | 1,916.00 | 11.20 | 25,000 | 23.42% | Link |
| VHM | Vật liệu xây dựng | 49 | -1.01% | 0.87 | 9,276.70 | 1.69 | 1,896.00 | 25.84 | 68,300 | 10.63% | Link |
| VRE | BĐS | 27 | -0.37% | 1.14 | 2,682.32 | 1.80 | 5,227.00 | 5.19 | 36,200 | 23.92% | Link |
| KDH | BĐS | 30.2 | -0.82% | 0.40 | 941.23 | 1.35 | 1,576.00 | 19.16 | 37,700 | 32.47% | Link |
| NLG | BĐS | 34.1 | 0.44% | 1.52 | 569.44 | 2.83 | 2,557.00 | 13.34 | 38,100 | 44.94% | Link |
| DGC | Phân bón | 51.4 | 0.78% | 1.50 | 848.72 | 2.53 | 14,120.00 | 3.64 | 60,500 | 18.41% | Link |
| DPM | Dầu khí | 32.7 | -0.30% | 1.32 | 556.38 | 1.05 | 6,793.00 | 4.81 | 42,000 | 3.01% | Link |
| DCM | Dầu khí | 23.15 | -0.86% | 0.80 | 532.85 | 1.50 | 2,625.00 | 8.82 | 29,000 | 18.11% | Link |
| GAS | Dầu khí | 91.9 | -0.11% | 0.77 | 7,647.48 | 0.67 | 2,292.00 | 40.10 | 122,300 | 41.13% | Link |
| PLX | Dầu khí | 37.8 | 0.93% | 1.13 | 2,088.19 | 1.88 | 1,340.00 | 28.21 | 45,000 | 20.38% | Link |
| PVS | Dầu khí | 25.1 | 0.00% | 1.33 | 521.61 | 1.85 | 993.00 | 25.28 | 33,000 | 6.25% | Link |
| PVD | Dầu khí | 20.55 | 1.23% | 1.52 | 496.67 | 1.43 | 7,698.00 | 2.67 | 26,000 | 49.00% | Link |
| POW | Tiện ích | 13.05 | 0.38% | 1.16 | 1,328.76 | 2.64 | 3,895.00 | 3.35 | 14,500 | 55.81% | Link |
| VNM | Bán lẻ | 68.8 | 0.29% | 1.20 | 6,251.69 | 2.13 | 2,605.00 | 26.41 | 84,500 | 30.59% | Link |
| MSN | Bán lẻ | 73 | 3.40% | 1.13 | 4,518.78 | 2.98 | 3,456.00 | 21.12 | 96,000 | 49.00% | Link |
| MWG | Bán lẻ | 37.8 | -0.26% | 1.26 | 2,405.03 | 1.93 | 7,475.00 | 5.06 | 55,200 | 49.00% | Link |
| PNJ | Bán lẻ | 76.2 | 0.13% | 0.74 | 1,086.68 | 0.64 | 2,965.00 | 25.70 | 95,000 | 29.02% | Link |
| VHC | Thủy sản | 61.5 | 3.36% | 1.22 | 490.33 | 1.48 | 12,800.00 | 4.80 | 67,500 | 30.47% | Link |
| GMD | Logistics | 50 | -1.38% | 0.71 | 655.17 | 1.20 | 7,059.00 | 7.08 | 57,000 | 48.84% | Link |
| FPT | Công nghệ | 78.4 | -0.13% | 0.78 | 3,739.43 | 1.09 | 5,901.00 | 13.29 | 91,900 | 49.00% | Link |

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

DANH MỤC BSC 50

| Cổ phiếu | Ngành | Giá đóng cửa (nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (triệu USD) | Thanh khoản (triệu USD) | EPS (VND) | P/E | P/B | NN sở hữu | ROE |
|----------|-------------|-----------------------------|--------|------|------------------------|----------------------------|------------|--------|------|-----------|---------|
| CTG | Ngân hàng | 27.85 | -1.42% | 1.21 | 5,819.14 | 4.53 | 3,520.27 | 7.91 | 1.19 | 28.05% | 16.13% |
| ACB | Ngân hàng | 24.65 | -0.20% | 1.13 | 3,619.73 | 2.81 | 4,303.77 | 5.73 | 1.33 | 30.00% | 26.25% |
| HDB | Ngân hàng | 19.05 | 1.33% | 0.96 | 2,083.29 | 1.09 | 3,148.88 | 6.05 | 1.23 | 19.47% | 22.62% |
| LPB | Ngân hàng | 13.7 | 0.37% | 1.58 | 1,029.95 | 1.65 | 2,732.22 | 5.01 | 0.94 | 4.70% | 19.91% |
| VIB | Ngân hàng | 20.15 | -0.25% | 1.32 | 1,846.50 | 2.11 | 4,162.83 | 4.84 | 1.30 | 20.50% | 29.67% |
| VND | Chứng khoán | 14.75 | -1.67% | 2.10 | 780.99 | 5.55 | 489.06 | 30.16 | 1.23 | | 4.76% |
| TPB | Ngân hàng | 23.35 | -1.06% | 1.15 | 1,605.83 | 2.11 | 4,030.07 | 5.79 | 1.10 | 30.00% | 20.89% |
| SSI | chứng khoán | 21.45 | -1.38% | 1.76 | 1,398.11 | 7.97 | 1,455.58 | 14.74 | 1.44 | | 9.34% |
| CII | Xây dựng | 14.3 | -1.72% | 1.79 | 156.82 | 2.39 | 217.60 | 65.72 | 0.67 | 9.83% | 1.02% |
| C4G | Xây dựng | 12.1 | -2.42% | 2.06 | 128.48 | 1.15 | 790.73 | 15.30 | 1.11 | 0.00% | 8.20% |
| CTD | Xây dựng | 59.6 | 5.11% | 1.83 | 191.39 | 1.63 | 183.95 | 323.99 | 0.53 | 49.09% | 0.16% |
| HHV | Xây dựng | 12.95 | -1.15% | 1.62 | 173.31 | 1.39 | 966.26 | 13.40 | 0.55 | 3.56% | 3.89% |
| LCG | Xây dựng | 12 | -0.82% | 2.05 | 99.36 | 1.73 | 780.72 | 15.43 | 0.90 | 3.26% | 7.65% |
| BCM | KCN | 77.9 | -0.26% | 0.92 | 3,505.50 | 0.25 | 1,170.44 | 66.56 | 4.75 | 2.80% | 8.07% |
| HUT | KCN | 16.4 | -1.80% | 1.51 | 248.59 | 1.08 | 161.84 | 101.34 | 1.47 | 2.02% | 1.44% |
| PHR | KCN | 40.9 | -0.85% | 1.44 | 240.95 | 0.36 | 6,038.56 | 6.77 | 1.58 | 14.55% | 24.10% |
| SZC | KCN | 32.45 | -1.96% | 1.84 | 141.09 | 1.55 | 1,323.36 | 24.52 | 2.10 | 3.21% | 8.95% |
| HSG | Vật liệu | 15.55 | 0.32% | 2.11 | 404.34 | 7.60 | (1,753.53) | | 0.90 | 16.81% | -9.62% |
| HT1 | Vật liệu | 14.15 | 0.00% | 1.47 | 234.76 | 0.30 | 386.12 | 36.65 | 1.08 | 3.40% | 2.89% |
| NKG | Vật liệu | 14.5 | 0.69% | 2.24 | 165.98 | 2.01 | (2,585.96) | | 0.73 | 12.27% | -11.84% |
| PTB | Vật liệu | 43.5 | 1.16% | 1.00 | 128.68 | 0.33 | 6,016.80 | 7.23 | 1.10 | 13.67% | 19.46% |
| KSB | Vật liệu | 25 | -1.38% | 1.71 | 82.93 | 1.16 | 1,392.77 | 17.95 | 0.98 | 7.41% | 7.01% |
| NVL | BĐS | 13.55 | 0.00% | 0.96 | 1,148.87 | 11.34 | 362.35 | 37.39 | 0.71 | 6.24% | 1.93% |
| DXG | BĐS | 13.2 | -0.75% | 2.20 | 350.11 | 7.08 | (239.59) | | 0.88 | 20.42% | -1.63% |
| HDC | BĐS | 34 | -0.73% | 1.42 | 159.78 | 2.11 | 3,157.20 | 10.77 | 2.00 | 1.45% | 25.40% |
| DIG | BĐS | 19.05 | 0.79% | 2.49 | 505.12 | 17.92 | 261.72 | 72.79 | 1.70 | 5.82% | 2.12% |
| IJC | BĐS | 13.7 | -0.36% | 2.13 | 150.00 | 1.20 | 1,661.89 | 8.24 | 0.88 | 5.91% | 11.25% |
| BSR | Dầu khí | 15.8 | -0.63% | 1.61 | 2,129.91 | 2.40 | 4,750.00 | 3.33 | 0.96 | 41.13% | 33.16% |
| PVT | Dầu khí | 20.2 | 0.50% | 1.29 | 284.25 | 2.08 | 2,649.01 | 7.63 | 1.09 | 17.28% | 15.31% |
| PLC | Săm lốp | 32.1 | -0.93% | 1.83 | 112.77 | 0.47 | 1,355.49 | 23.68 | 2.06 | 0.87% | 8.19% |

DANH MỤC BSC 50 (tiếp)

| Cổ phiếu | Ngành | Giá đóng cửa (nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (triệu USD) | Thanh khoản (triệu USD) | EPS fw (VND) | P/E fw | P/B | NN sở hữu | ROE |
|----------|-----------|-----------------------------|--------|------|------------------------|----------------------------|-----------------|---------|------|-----------|--------|
| DRC | Tiện ích | 20.95 | -0.48% | 1.31 | 108.20 | 0.16 | 2,246.06 | 9.33 | 1.33 | 8.24% | 14.36% |
| REE | Tiện ích | 66.2 | -0.90% | 0.81 | 1,022.94 | 0.66 | 7,721.35 | 8.57 | 1.48 | 49.00% | 18.57% |
| GEX | Tiện ích | 13.8 | 2.99% | 1.83 | 510.90 | 13.06 | 9.99 | 1381.93 | 0.98 | 11.89% | 0.07% |
| NT2 | Tiện ích | 31.15 | -1.74% | 0.77 | 389.88 | 0.75 | 3,244.99 | 9.60 | 1.97 | 15.92% | 20.92% |
| HDG | Tiện ích | 33.25 | -1.77% | 1.52 | 353.62 | 1.39 | 4,718.16 | 7.05 | 1.45 | 20.78% | 22.63% |
| PC1 | Tiện ích | 28.15 | -0.35% | 1.29 | 330.99 | 1.66 | 1,257.41 | 22.39 | 1.48 | 8.40% | 6.82% |
| GEG | Tiện ích | 16.05 | -2.13% | 1.08 | 224.66 | 1.15 | 955.97 | 16.79 | 1.67 | 46.47% | 5.74% |
| BCG | Dầu khí | 8.76 | 0.46% | 2.12 | 203.18 | 3.32 | 220.40 | 39.75 | 0.70 | 1.96% | 1.50% |
| SAB | Bán lẻ | 165.5 | -0.66% | 0.17 | 4,614.44 | 0.80 | 7,649.00 | 21.64 | 4.41 | 62.56% | 22.07% |
| QNS | Bán lẻ | 43.8 | 3.55% | 0.50 | 679.74 | 0.93 | 4,226.00 | 10.36 | 1.77 | 19.33% | 17.50% |
| FRT | Bán lẻ | 64 | -0.16% | 1.35 | 329.66 | 0.71 | 1,863.00 | 34.35 | 3.79 | 29.39% | 11.52% |
| DGW | Bán lẻ | 33.55 | 0.00% | 1.68 | 243.71 | 1.19 | 3,396.50 | 9.88 | 2.21 | 22.44% | 24.73% |
| DBC | Bán lẻ | 15 | 0.00% | 1.99 | 155.72 | 2.04 | (1,339.12) | | 0.83 | 5.89% | -7.20% |
| PET | Bán lẻ | 25.5 | 2.00% | 2.35 | 109.56 | 1.03 | 1,025.57 | 24.86 | | | 4.26% |
| BAF | Bán lẻ | 21.75 | 0.69% | | 135.72 | 2.59 | 1,408.62 | 15.44 | 1.65 | 0.11% | 11.80% |
| ANV | Thủy sản | 33.45 | 2.76% | 1.66 | 193.61 | 2.83 | 4,368.00 | 7.66 | 1.47 | 6.74% | 20.07% |
| VSC | Logistics | 28.35 | 0.53% | 0.46 | 149.48 | 0.31 | 2,086.56 | 13.59 | 1.31 | 3.03% | 9.43% |
| HAH | Logistics | 40.9 | -3.54% | 1.07 | 125.09 | 1.70 | 9,072.47 | 4.51 | 1.20 | 8.47% | 34.36% |
| CTR | Công nghệ | 64 | 1.43% | 1.31 | 318.29 | 0.50 | 4,040.07 | 15.84 | 4.18 | 10.98% | 29.32% |
| TNG | Dệt may | 19 | -3.06% | 1.71 | 86.84 | 2.03 | 2,878.54 | 6.60 | 1.23 | 14.12% | 18.96% |

Nguồn: BSC Research

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

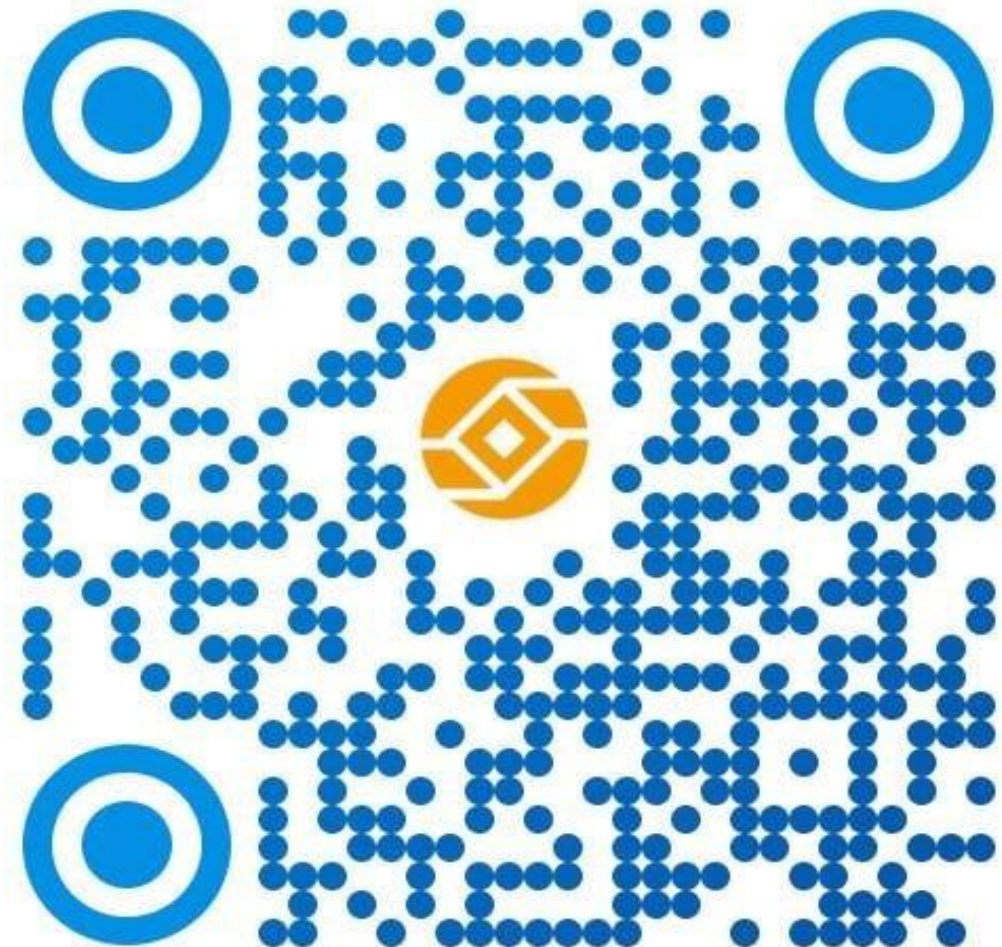
Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký